

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Tô Ngọc Hoàng (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán số 290323.042/BCTC.KT5 ngày 29/03/2023, Chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính từ công ty con này. Trong năm 2023, Công ty đã hạch toán ghi nhận hoàn thành việc góp vốn và đồng thời thực hiện thoái toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính riêng. Công ty cũng không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tại ngày thoái vốn. Vì thế, Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm và không thể thực hiện được việc hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con này từ thời điểm đầu năm đến ngày thoái vốn cũng như không ghi nhận được lãi, lỗ tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 159,38 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 172,31 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 20 và 21), thuế quá hạn nộp là 38,17 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND. Trong năm, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán đầy đủ số tiền 51 tỷ VND và các bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

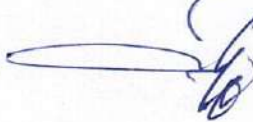
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		705.951.010.069	546.854.788.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.240.450.875	3.623.219.507
111	1. Tiền		53.240.450.875	3.623.219.507
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		503.451.034.173	266.199.122.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	333.586.316.111	211.312.567.129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	180.662.242.000	54.206.895.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.605.798.197	34.082.982.124
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.403.322.135)	(33.403.322.135)
140	III. Hàng tồn kho	8	141.732.203.058	261.638.816.802
141	1. Hàng tồn kho		160.709.698.806	283.118.218.125
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.977.495.748)	(21.479.401.323)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.527.321.963	15.393.629.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.173.548.358	5.416.336.708
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		353.773.605	9.977.292.903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		984.646.204.275	1.123.844.863.784
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.438.458.026	173.970.223.507
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	168.840.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	7.438.458.026	5.130.223.507
220	II. Tài sản cố định		915.105.496.440	849.041.361.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	915.083.817.251	847.604.596.604
222	- Nguyên giá		2.149.900.162.126	2.046.538.508.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.234.816.344.875)	(1.198.933.911.475)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	21.679.189	1.436.764.908
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.018.920.811)	(8.538.908.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	9.292.257.001	47.275.657.466
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.707.704.439	43.691.104.904
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	26.734.320.028	26.734.320.028
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.887.713.472)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.075.672.780	26.823.301.271
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.473.495.093	19.790.737.543
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	7.602.177.687	7.032.563.728
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.690.597.214.344	1.670.699.652.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.045.390.637.625	1.105.069.407.743
310	I. Nợ ngắn hạn		865.334.743.521	1.032.373.111.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	173.354.917.526	254.299.289.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.936.463.923	115.887.432.792
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	71.711.656.015	92.660.474.085
314	4. Phải trả người lao động		20.976.139.867	17.333.282.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	524.084.059	378.448.448
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	250.000.000	249.404.544
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	69.623.255.305	64.094.028.824
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	518.948.045.277	487.460.569.281
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.181.549	10.181.549
330	II. Nợ dài hạn		180.055.894.104	72.696.296.533
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.144.984.095	4.166.034.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	172.914.064.953	65.971.290.083
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.996.845.056	2.558.972.355
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.206.576.719	565.630.244.513
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	645.206.576.719	565.630.244.513
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.093.790.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.758.257.322	(45.801.722.001)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(44.668.382.819)	(132.346.824.367)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		78.426.640.141	86.545.102.366
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.152.149.803	1.119.296.920
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.690.597.214.344	1.670.699.652.256


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.432.588.050.863	1.500.688.699.143
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	11.276.004.776	9.392.547.811
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.421.312.046.087	1.491.296.151.332
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.247.423.826.762	1.295.953.957.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.888.219.325	195.342.193.483
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.144.653.776	12.963.881.950
22	7. Chi phí tài chính	29	53.994.216.620	33.187.967.320
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.322.735.869	27.148.259.941
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.631.829.464	1.419.742.738
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	56.195.924.837	45.846.380.501
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.210.902.180	127.851.984.874
31	11. Thu nhập khác	32	37.977.741.051	968.617.848
32	12. Chi phí khác	33	7.743.704.937	16.769.402.473
40	13. Lợi nhuận khác		30.234.036.114	(15.800.784.625)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.444.938.294	112.051.200.249
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	19.942.405.270	25.462.800.963
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.502.533.024	86.588.399.286
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		78.426.640.141	86.545.102.366
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		75.892.883	43.296.920
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.309	1.590


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98.444.938.294	112.051.200.249
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		123.585.424.958	109.531.537.645
03	- Các khoản dự phòng		(2.064.032.874)	(9.997.708.803)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.999.784.791	3.268.832.491
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.980.765.459)	(11.348.931.215)
06	- Chi phí lãi vay		45.322.735.869	27.148.259.941
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.308.085.579	230.653.190.308
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(185.864.541.280)	(77.023.781.644)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		121.838.905.359	(13.817.755.661)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(199.393.845.263)	2.885.380.353
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.560.030.800	2.471.549.684
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.887.562.597)	(25.775.890.516)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.462.800.963)	(7.008.306.286)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(10.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.901.728.365)	112.374.386.238
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(163.681.271.532)	(191.180.959.383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.336.234.949
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(56.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		168.840.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.972.805.189	13.196.128.543
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.131.533.657	(228.648.595.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	100.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.140.083.050.716	779.339.155.506
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.008.652.584.640)	(763.848.084.845)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.040.000)	(43.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		131.387.426.076	115.448.030.661
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		55.617.231.368	(826.178.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.623.219.507	4.449.398.499
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	59.240.450.875	3.623.219.507

Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 895 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 896 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 159,38 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 172,31 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 20 và 21), thuế quá hạn nộp là 38,17 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Trong năm công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, xây dựng cơ bản mỏ than cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam, Công ty CP Than Vàng Danh... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100.000.000.000 VND (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Trong năm, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán đủ 51.000.000.000 VND theo hợp đồng và các bên đã lập Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, Công ty đã ghi nhận đồng thời việc góp vốn vào công ty con và việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính hợp nhất (xem thêm các Thuyết minh số 6, 10, 11 và 16). Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC không còn là công ty con của Công ty.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu

phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.114.563.622	3.115.565.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.125.887.253	507.653.820
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
	59.240.450.875	3.623.219.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh với lãi suất 2,7%/năm.

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	251.104.258.135	-	104.380.196.601	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	251.104.258.135	-	104.380.196.601	-
Bên khác	82.482.057.976	(26.682.181.479)	106.932.370.528	(26.682.181.479)
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	26.668.693.436	-	19.880.068.801	-
Công ty cổ phần LILAMA 69-2	-	-	6.570.457.419	-
Công ty CP Than Vàng Danh - VINACOMIN	3.521.981.911	-	143.828.366	-
Các khách hàng khác	52.291.382.629	(26.682.181.479)	80.338.015.942	(26.682.181.479)
	333.586.316.111	(26.682.181.479)	211.312.567.129	(26.682.181.479)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	165.308.494.107	-	38.298.682.041	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	64.859.345.004	-	-	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	27.318.265.592	-	38.298.682.041	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	73.130.883.511	-	-	-
Bên khác	15.353.747.893	-	15.908.213.393	-
Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thắng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư A & E Quảng Ninh	1.750.000.000	-	1.750.000.000	-
ANHUI TECHNOLOGY IMP. & EXP. CO., LTD	457.523.500	-	1.566.787.226	-
Các đối tượng khác	12.146.224.393	-	11.591.426.167	-
	180.662.242.000	-	54.206.895.434	-

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	4.105.943.175	-	11.852.960.339	-
Phải thu khác	18.499.855.022	(6.721.140.656)	22.230.021.785	(6.721.140.656)
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i)	-	-	2.912.773.947	-
- Lãi dự thu lãi trái phiếu	75.467.397	-	51.431.507	-
- Lãi dự thu lãi cho vay	4.294.092.333	-	4.153.780.296	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	4.925.440	-	450.870.250	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-
- Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
- Các khoản khác	3.658.665.523	(120.000.000)	4.194.461.456	(120.000.000)
	22.605.798.197	(6.721.140.656)	34.082.982.124	(6.721.140.656)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.438.458.026	-	5.130.223.507	-
	7.438.458.026	-	5.130.223.507	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i)	-	-	2.912.773.947	-
	-	-	2.912.773.947	-

(i) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân – QNC không còn là Công ty con của Công ty.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu đại lý xi măng Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Phú Hưng	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	2.184.474.100	-	2.184.474.100	-
Công ty TNHH Vạn Xuân	1.129.049.256	-	1.129.049.256	-
Công ty CP Sao Kim	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	2.907.276.399	-	2.907.276.399	-
Các đối tượng khác	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
	9.465.396.561	-	9.465.396.561	-
	33.403.322.135	-	33.403.322.135	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	115.928.457.112	(18.977.495.748)	229.217.236.211	(21.479.401.323)
Công cụ, dụng cụ	987.873.400	-	1.995.981.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.960.931.319	-	50.812.306.309	-
Thành phẩm	1.597.324.537	-	1.000.440.180	-
Hàng hoá	235.112.438	-	92.253.595	-
	160.709.698.806	(18.977.495.748)	283.118.218.125	(21.479.401.323)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (i)	453.187.819	2.468.851.316
Công cụ dụng cụ xuất dùng	326.666.667	1.714.106.438
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	393.693.872	1.233.378.954
	1.173.548.358	5.416.336.708
b) Dài hạn		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	3.929.847.409	5.734.174.102
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	2.922.486.920	2.058.293.632
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ Phương Nam	6.580.683.372	8.904.495.074
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	4.838.505.176	1.581.230.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.972.216	1.512.543.937
	18.473.495.093	19.790.737.543

(i) Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian tối đa 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	826.664.028.723	1.197.534.746.923	6.088.789.288	3.485.475.264	12.765.467.881	2.046.538.508.079
- Mua trong năm	-	23.894.808.000	-	461.200.000	-	24.356.008.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	38.459.421.723	135.789.212.273	-	-	-	174.248.633.996
- Tháo dỡ, phá bỏ	(11.070.505.000)	(3.572.671.971)	-	-	-	(14.643.176.971)
- Tăng/Giảm do phân loại lại	20	1.657.586.362	(1.757.636.364)	100.052.000	-	2.018
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ (i)	(77.150.394.810)	(3.329.475.186)	-	(119.943.000)	-	(80.599.812.996)
Số dư cuối năm	776.902.550.656	1.351.974.206.401	4.331.152.924	3.926.784.264	12.765.467.881	2.149.900.162.126
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	518.345.678.419	670.670.921.439	2.568.987.363	2.233.130.228	5.115.194.026	1.198.933.911.475
- Khấu hao trong năm	39.192.876.681	82.624.347.001	715.951.848	244.377.511	591.623.628	123.369.176.669
- Tháo dỡ, phá bỏ	(11.070.505.000)	(3.572.671.784)	-	-	-	(14.643.176.784)
- Tăng/Giảm do phân loại lại	(143.980.100)	117.373.572	(9.785.028)	36.393.568	-	2.012
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ (i)	(69.394.150.311)	(3.329.475.186)	-	(119.943.000)	-	(72.843.568.497)
Số dư cuối năm	476.929.919.689	746.510.495.042	3.275.154.183	2.393.958.307	5.706.817.654	1.234.816.344.875
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	308.318.350.304	526.863.825.484	3.519.801.925	1.252.345.036	7.650.273.855	847.604.596.604
Tại ngày cuối năm	299.972.630.967	605.463.711.359	1.055.998.741	1.532.825.957	7.058.650.227	915.083.817.251

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 417.693.860.186 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 466.472.586.462 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 243.124.237.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 244.864.023.530 VND).

- (i) Công ty đã hoàn tất các thủ tục bàn giao tài sản cố định liên quan đến Khu công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC (Công ty con của Công ty) theo chủ trương đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 99/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2018.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
- Do phân loại lại	-	2	2
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	(8.935.073.050)	(8.935.073.050)
Số dư cuối năm	1.040.600.000	-	1.040.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	875.838.287	7.663.069.853	8.538.908.140
- Khấu hao trong năm	143.082.524	73.165.765	216.248.289
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	(7.736.235.618)	(7.736.235.618)
Số dư cuối năm	1.018.920.811	-	1.018.920.811
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	164.761.713	1.272.003.195	1.436.764.908
Tại ngày cuối năm	21.679.189	-	21.679.189

12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam (i)	3.584.552.562	-	3.584.552.562	-
	3.584.552.562	-	3.584.552.562	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Xây dựng mở rộng Cảng Lam Thạch	-	31.718.884.763
- Nâng cấp cải tạo DC 2 - NMXM Lam Thạch	-	123.876.094
- Công trình khác	5.707.704.439	11.848.344.047
	5.707.704.439	43.691.104.904

- (i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	7.622.033.500	(1.887.713.472)	7.622.033.500	(1.887.713.472)
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	5.986.900.000	(252.579.972)	5.986.900.000	(252.579.972)
- Công ty CP Xi măng X18 (i)	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	28.622.033.500	(1.887.713.472)	28.622.033.500	(1.887.713.472)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua 419.265 cổ phần của Công ty CP Xi măng X18. Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư.
- (ii) Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 7.032.563.728 VND và 7.602.177.687 VND.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	101.615.970.672	101.615.970.672	163.809.256.600	163.809.256.600
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	100.316.225.993	100.316.225.993	78.286.504.055	78.286.504.055
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	-	51.628.995.645	51.628.995.645
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	30.940.244.470	30.940.244.470
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	1.299.744.679	1.299.744.679	2.953.512.430	2.953.512.430
Bên khác	71.738.946.854	71.738.946.851	90.490.033.064	90.490.033.064
Công ty TNHH Hoàng Yến HD	-	-	4.200.050.192	4.200.050.192
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	343.235.600	343.235.600	3.343.235.600	3.343.235.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội	10.183.452.370	10.183.452.370	9.644.084.046	9.644.084.046
Phải trả các đối tượng khác	54.933.609.050	54.933.609.047	66.764.877.116	66.764.877.116
	173.354.917.526	173.354.917.523	254.299.289.664	254.299.289.664
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	18.188.210.911	18.188.210.911	16.342.404.672	16.342.404.672
	29.562.477.021	29.562.477.021	27.716.670.782	27.716.670.782

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	3.618.606.697	109.244.403.139
Bà Đỗ Linh Nhâm (i)	-	49.900.000.000
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	52.979.051.769
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	3.618.606.697	6.365.351.370
Bên khác	6.317.857.226	6.643.029.653
Các đối tượng khác	6.317.857.226	6.643.029.653
	9.936.463.923	115.887.432.792

(i) Đây là khoản tiền đã trả để mua 51% cổ phần mà Công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.029.715.620	28.116.926.357	21.574.201.343	-	13.572.440.634
Thuế xuất, nhập khẩu (i)	-	8.454.266.400	-	4.394.151.395	-	4.060.115.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.462.800.963	19.942.405.270	25.462.800.963	-	19.942.405.270
Thuế thu nhập cá nhân	-	748.995.914	1.245.378.728	1.669.705.394	-	324.669.248
Thuế tài nguyên	-	1.901.009.919	10.327.371.172	11.174.557.303	-	1.053.823.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.297.868.760	3.202.669.875	8.500.538.635	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	43.765.816.509	13.495.126.653	24.502.741.092	-	32.758.202.070
	-	92.660.474.085	76.329.878.055	97.278.696.125	-	71.711.656.015

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Các khoản truy thu thuế xuất, nhập khẩu và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 31/12/2023 lần lượt là 4.060.115.005 VND và 34.114.338.911 VND.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Chi phí lãi vay	524.084.059	378.448.448
	524.084.059	378.448.448
19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con	250.000.000	249.404.544
	250.000.000	249.404.544
20 PHẢI TRẢ KHÁC		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	255.363.600	239.340.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.367.891.705	63.854.688.026
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Bà Đào Thị Đằm	-	1.060.000.000
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	6.200.000.000	6.621.200.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán (i)	16.337.871.948	7.517.590.424
- Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.972.694.740	10.798.572.585
	69.623.255.305	64.094.028.824
b) Dài hạn		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	4.144.984.095	4.166.034.095
	4.144.984.095	4.166.034.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Bà Đào Thị Đằm	-	1.060.000.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	16.337.871.948	7.719.566.540
	22.195.196.965	14.636.891.557

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 21)

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021.

Theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh. Tại ngày 31/12/2023, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21 VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	334.493.933.542	334.493.933.542	943.802.068.198	953.380.967.853	324.915.033.887	324.915.033.887
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	152.966.635.739	152.966.635.739	89.526.493.099	48.460.117.448	194.033.011.390	194.033.011.390
	487.460.569.281	487.460.569.281	1.033.328.561.297	1.001.841.085.301	518.948.045.277	518.948.045.277
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	218.937.925.822	218.937.925.822	203.288.267.969	55.279.117.448	366.947.076.343	366.947.076.343
	218.937.925.822	218.937.925.822	203.288.267.969	55.279.117.448	366.947.076.343	366.947.076.343
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(152.966.635.739)	(152.966.635.739)	(89.526.493.099)	(48.460.117.448)	(194.033.011.390)	(194.033.011.390)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	65.971.290.083	65.971.290.083			172.914.064.953	172.914.064.953
(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tràng Bạch (*)	187.655.739.450	189.505.521.485
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	17.776.558.115	24.992.677.396
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.482.736.322	119.995.734.661
					324.915.033.887	334.493.933.542

(*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm một số tài sản thuộc Khu công nghiệp Cái Lân. Đây là các tài sản đã bàn giao để góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (Xem thêm tại Thuyết minh số 01).

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	23.731.243.091	26.157.235.564
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	107.725.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	222.590.833.252	171.361.690.258
Vay cá nhân	VND	9%	2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	12.900.000.000	4.419.000.000
						366.947.076.343	218.937.925.822
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(194.033.011.390)	(152.966.635.739)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						172.914.064.953	65.971.290.083

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	96.824.654.513	14.080.705.049	69.367.898.451	6.100.309.769
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	23.731.243.091	2.257.166.899	26.157.235.563	1.417.280.655
	120.555.897.604	16.337.871.948	95.525.134.014	7.517.590.424

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/12/2023 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2023. Số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 2.558.972.355 VND và 2.996.845.056 VND.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(132.343.128.849)	1.121.832.400	379.244.973.145
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.545.102.366	43.296.920	86.588.399.286
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	(43.040.000)	(43.040.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(3.695.518)	(2.792.400)	(6.487.918)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(153.600.000)	-	-	-	-	(153.600.000)
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(45.801.722.001)	1.119.296.920	565.630.244.513
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(45.801.722.001)	1.119.296.920	565.630.244.513
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	78.426.640.141	75.892.883	78.502.533.024
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	(43.040.000)	(43.040.000)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(16.500.000)	-	-	-	-	(16.500.000)
Thay đổi khác (*)	-	-	-	-	1.133.339.182	-	1.133.339.182
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	33.758.257.322	1.152.149.803	645.206.576.719

(*) Đây là các khoản chi phí lập đề xuất dự án, làm báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, khảo sát địa hình, lập báo cáo khả thi, khảo sát lập quy hoạch chi tiết xây dựng dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe, ... đã chi ra để phục vụ cho việc đầu tư dự án nhưng không tiếp tục thực hiện.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Konex - Limited	123.271.060.000	20,55	123.271.060.000	20,55
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	92.569.980.000	15,43	92.569.980.000	15,43
Ông Đỗ Hoàng Phúc	13.003.260.000	2,17	13.003.260.000	2,17
Ông Nguyễn Trường Giang	17.296.470.000	2,88	17.296.470.000	2,88
Ông Tô Ngọc Hoàng	23.564.000.000	3,93	23.564.000.000	3,93
Ông Tô Quang Anh	24.000.000.000	4,00	24.000.000.000	4,00
Ông Đoàn Tiến Phong	228.188.910.000	38,03	228.188.910.000	38,03
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90	77.426.320.000	12,90
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11	680.000.000	0,11
Cộng	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Trảng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m² theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty CP Năng lượng và Môi trường ECOCEM thuê 02 kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m² theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 0101/QNC-ECOCEM/2022 ngày 01/01/2022 với đơn giá lưu kho ngoài cảng là 15.200 VND/tấn, lưu kho tại máng dống là 5.480 VND/tấn.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
EUR	24,61	46,80

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.244.004.852.796	1.210.233.213.962
Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm	-	878.140.000
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	90.031.214.734	22.637.534.132
Doanh thu bán sản phẩm đá	8.517.915.750	19.306.078.500
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	21.712.073.057
Doanh thu khác	90.034.067.583	225.921.659.492
	1.432.588.050.863	1.500.688.699.143

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	1.285.798.416.117	1.348.015.077.014
--	-------------------	-------------------

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.276.004.776	9.392.547.811
	11.276.004.776	9.392.547.811

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng, clinke	1.113.696.349.770	1.134.779.165.775
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	-	1.967.729.973
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	65.131.328.394	17.152.626.691
Giá vốn bán sản phẩm đá	3.149.408.591	14.426.117.961
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.501.905.575)	(3.093.344.937)
Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh giai đoạn 1	-	13.950.418.448
Giá vốn khác	67.948.645.582	116.771.243.938
	1.247.423.826.762	1.295.953.957.849

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	398.755.881.343	417.113.800.833
--	-----------------	-----------------

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.137.153.116	9.287.842.430
Lãi từ đầu tư trái phiếu	-	1.440.464.658
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.500.660	2.235.574.862
	6.144.653.776	12.963.881.950

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.322.735.869	27.148.259.941
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.083.372.600	2.414.298.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	580.822.699	279.814.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.007.285.452	3.268.832.491
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	76.761.647
	53.994.216.620	33.187.967.320

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.631.829.464	1.419.742.738
	1.631.829.464	1.419.742.738

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.033.645.456	616.538.282
Chi phí nhân công	31.762.351.536	27.345.569.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.667.293	494.556.329
Thuế, phí và lệ phí	1.692.356.666	1.676.918.288
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(7.447.046.249)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.872.440.969	19.320.369.334
Chi phí khác bằng tiền	2.176.462.917	3.839.474.812
	56.195.924.837	45.846.380.501

32 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	620.624.127
Tiền phạt thu được	50.649.200	309.974.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn (i)	33.843.612.335	-
Thu nhập khác	4.083.479.516	38.019.721
	37.977.741.051	968.617.848

(i) Giá trị chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định dùng để góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC được xác định dựa trên kết quả định giá tài sản Khu công nghiệp Cái Lân – Giai đoạn I tại Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh số 09A/NQ-HDQT ngày 14 tháng 03 năm 2019.

33 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phạt lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	4.156.060.670	6.708.552.141
Tiền phạt theo kết luận thanh tra	-	8.249.888.042
Lãi vay trả chậm	2.122.944.802	859.607.728
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	23.883.334	148.948.663
Các khoản khác	1.440.816.131	802.405.899
	7.743.704.937	16.769.402.473

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	19.898.122.508	25.437.651.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	44.282.762	25.149.234
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.942.405.270	25.462.800.963

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	78.426.640.141	86.545.102.366
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.426.640.141	86.545.102.366
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.932.000	54.452.548
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.309	1.590

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.681.351.926	768.697.489.485
Chi phí nhân công	184.208.271.100	138.887.254.747
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	116.616.669	18.861.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.776.410.563	108.905.760.691
Thuế, phí và lệ phí	18.852.245.552	20.406.551.509
Chi phí dự phòng	-	(7.447.046.249)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.735.338.784	288.558.824.297
Chi phí khác bằng tiền	4.128.761.411	29.574.361.244
	1.299.498.996.005	1.347.602.056.836

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.140.083.050.716	779.339.155.506

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.008.652.584.640	763.848.084.845

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clínke		Hoạt động bán than và giao khoán		Hoạt động bán sản phẩm đá		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.232.728.848.020	90.031.214.734	8.517.915.750	90.034.067.583	1.421.312.046.087					
Giá vốn hàng bán	1.111.194.444.195	65.131.328.394	3.149.408.591	67.948.645.582	1.247.423.826.762					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	121.534.403.825	24.899.886.340	5.368.507.159	22.085.422.001	173.888.219.325					
Tổng chi phí mua TSCĐ					198.604.641.996					
Tài sản bộ phận	1.475.469.973.178	1.442.457.794	18.473.495.093	87.442.943.270	1.582.828.869.335					
Tài sản không phân bổ				107.768.345.009	107.768.345.009					
Tổng Tài sản	1.475.469.973.178	1.442.457.794	18.473.495.093	195.211.288.279	1.690.597.214.344					
Nợ phải trả của các bộ phận	900.242.478.404	-	17.476.564.279	80.048.511.921	997.767.554.604					
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	47.623.083.021	47.623.083.021					
Tổng nợ phải trả	900.242.478.404	-	17.476.564.279	127.671.594.942	1.045.390.637.625					

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Công ty là cổ đông lớn và có hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác than Mỏ Khối Nam Đông Trảng Bạch
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty Konex - Limited	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đỗ Linh Nhâm	Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Văn Cường	Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam là Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	1.285.798.416.117	1.348.015.077.014
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	577.013.002	12.065.242
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	3.359.660.400	4.495.036.400
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	159.211.985.610	215.549.427.035
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	7.989.080.030	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	1.114.660.677.075	1.127.958.548.337
Mua hàng hóa dịch vụ	398.755.881.343	417.113.800.833
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	75.182.999.340	155.517.339.312
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	155.572.632.609	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	68.761.813.821	163.437.147.137
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	19.957.258.973	436.678.414
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	79.281.176.600	97.722.635.970

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	5.500.000.000
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	5.500.000.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con	51.000.000.000	-
Bà Đỗ Linh Nhâm	51.000.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định	21.375.558.000	10.368.690.557
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	491.190.557
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	21.375.558.000	9.877.500.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Tô Ngọc Hoàng	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	-	3.000.000
Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	289.936.231	298.841.185
Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	372.673.620	369.992.954
Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	624.941.508	393.246.000
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Văn Kiên	Thành viên HĐQT	-	-
Guillaume Jean Francoins	Thành viên HĐQT	-	-
Trần Quang Tịnh	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên ban kiểm soát	-	-
Phạm Thị Dịu	Thành viên ban kiểm soát	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty quyết định không trả thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Quyết định ấn định thuế số 448/QĐ-HQQN ngày 19/04/2021 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 455/QĐ-XPVPHC ngày 22/04/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.302.629.138	92.660.474.085	44.357.844.947	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.443.877.054)	(45.801.722.001)	(44.357.844.947)	(1)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí khác	32	13.760.740.418	16.769.402.473	3.008.662.055	(2)
- Lợi nhuận khác	40	(12.792.122.570)	(15.800.784.625)	(3.008.662.055)	(2)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	115.059.862.304	112.051.200.249	(3.008.662.055)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	61	89.553.764.421	86.545.102.366	(3.008.662.055)	(2)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	115.059.862.304	112.051.200.249	(3.008.662.055)	(2)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(123.281.702)	2.885.380.353	3.008.662.055	(2)

(1) Điều chỉnh số thuế GTGT, thuế Nhập khẩu, tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp.

(2) Điều chỉnh số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022.

Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

